

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 172/2021/DS-PT
Ngày: 13-10-2021
V/v Tranh chấp về thừa kế tài
sản và yêu cầu hủy giấy chứng
nhận quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Sang

Các Thẩm phán: Ông Trần Tuấn Vũ

Bà Phan Thị Mai Dung

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Kiều Trang là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang- Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 10 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 113/2021/TLPT-DS ngày 07 tháng 6 năm 2021 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2021/DS-ST ngày 22 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 165/2021/QĐ-PT ngày 05 tháng 7 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị T1, sinh năm 1942; Địa chỉ: 074 hẻm 9, đường B, khu phố N, phường N1, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Phạm Thị E, sinh năm 1954; Địa chỉ: Số 20, đường số 53, Đ, khu phố N, phường N1, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Nguyễn Trọng H4, sinh năm 1990; Địa chỉ: Số 07 đường T2, khu phố N2, phường N1, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (Theo văn bản ủy quyền ngày 22-02-2020), có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Trần Văn T3, sinh năm 1949 (Chết ngày 06/8/2021); có vợ là bà Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1952; địa chỉ: Số nhà 42/1, Khu phố N, phường N1, thành phố T; bà M có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Ông T3 và bà M không có con.

3.2. Chị Đinh Thị Kim A, sinh năm 1990; Địa chỉ: Số nhà 20 (số cũ 37/1), Khu phố N, phường N1, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

3.3. Chị Đinh Thị H, sinh năm 1988; Địa chỉ: Số nhà 20 (số cũ 37/1), Khu phố N, phường N1, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

3.4. Chị Đinh Thị N2, sinh năm 1979; Địa chỉ: Số 266/2, ấp 2, xã S, thành phố B, tỉnh B.

3.5. Chị Đinh Thị Hân, sinh năm 1975; Địa chỉ: Tổ 18, ấp Ninh Hưng 1, xã C, huyện D, tỉnh Tây Ninh.

3.6. Chị Đinh Thị Ngọc T13, sinh năm 1977; Địa chỉ: Tổ 16, ấp T4, xã T7, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

3.7. Bà Huỳnh Kim L1, sinh năm 1960; Địa chỉ: Số nhà 2/90 đường B, Khu phố N2, phường N1, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; Nơi cư trú hiện nay: Nhà 18 Tổ 17 Ấp N3, xã B1, Huyện D, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

3.8. Anh Đinh Chí T11, sinh năm 1981; Địa chỉ: Số nhà 2/90 đường B, Khu phố N2, phường N1, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

3.9. Anh Đinh Viết T10, sinh năm 1982; Địa chỉ: Số nhà 2/90 đường B, Khu phố N2, phường N1, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

3.10. Chị Đinh Thị Lan T5, sinh năm 1987; Địa chỉ: Số nhà 2/90 đường B, Khu phố N2, phường N1, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

3.11. Chị Đinh Huỳnh T6, sinh năm 1977; Địa chỉ: Số 17 đường số 68, đường Đ, khu phố N4, phường N1, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; Nơi ở hiện nay: Số 12 đường số 13 B, khu phố N, phường N1, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

3.12. Anh Đinh Hoài T8, sinh năm 1979; Địa chỉ: Số 17, đường 68, đường Đ, Khu phố N4, phường N1, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

3.13. Anh Đinh Quốc T9, sinh năm 1985; Địa chỉ: Số 17, đường 68, đường Đ, Khu phố N4, phường N1, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; Nơi cư trú hiện nay: Số 2054/19, đường Lê Văn L, ấp 4, xã N4, huyện N5, Thành phố H.

**Người đại diện theo ủy quyền của anh Đinh Chí T11, anh Đinh Viết T10, chị Đinh Thị Lan T5, chị Đinh Huỳnh T6, anh Đinh Hoài T8, anh Đinh Quốc T9: Bà Huỳnh Kim L1, sinh năm 1960 (Theo văn bản ủy quyền ngày 07-10-2019), bà L1 có mặt.*

3.14. Quỹ tín dụng Nhân dân N1; Địa chỉ: Số 764, đường B, khu phố N3, phường N1, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn L2 – Chức vụ: Chủ tịch hội đồng quản trị.

- *Người kháng cáo:* Bà Trần Thị T1- Nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16-9-2019 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị T1 trình bày:

Mẹ của bà là cụ Trần Thị T12 (sinh năm 1924 chết năm 1972) có chồng Trần Văn Tị có 02 người con:

1. Trần Thị T1, sinh năm 1942.

2. Trần Văn T3, sinh năm 1949.

Sau khi cụ Tị chết thì cụ Trần Thị T12 có chồng khác tên Đinh Thanh S1 (chết) có 02 con:

1. Đinh Hậu P, sinh năm 1954 (chết) có vợ là Huỳnh Kim L1 và các con là anh Đinh Chí T11, anh Đinh Viết T10, chị Đinh Thị Lan T5, chị Đinh Huỳnh T6, anh Đinh Hoài T8, anh Đinh Quốc T9.

2. Đinh Trọng Y1, sinh năm 1956 (chết) có vợ Phạm Thị E và các con: Đinh Thị Kim A1, sinh năm 1990; Đinh Thị H, sinh năm 1988; Đinh Thị N2, sinh năm 1979; Đinh Thị H1, sinh năm 1975. Ngoài ra, ông Y1 có 01 người con riêng tên Đinh Thị Ngọc T13, sinh năm 1977.

Bà cho rằng cụ Trần Thị T12 có di sản là 01 phần đất ngang 31,27m dài 20m, diện tích 535,1m² thuộc thửa 147, tờ bản đồ số 45, tọa lạc tại Khu phố N, phường N1, thành phố T.

Bà T1 yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất trên vì cho rằng nguồn gốc đất là do bà T1 mua từ ông Hà Văn H3 với giá 8.000 đồng, có làm tờ nhượng đất đề ngày 26 năm 1965AL do ông Hà Văn H3 viết cho bà, có chữ ký của bà bên mua Trần Thị T1 và ông Hà Văn H3 là bên bán đất. Trước đó, ông Hà Văn H3 mua phần đất này từ ông Trần Văn Đ với giá 8000 đồng thể hiện tại bản chính tờ nhượng đất vào ngày 19-9-1965 DL, có chữ ký của ông Trần Văn Đ, ông Hà Văn H3. Lúc đó phần đất này Nhà nước chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tất cả những người mua đất trên hiện nay đã chết. Khi mua đất của ông H3 từ năm 1965 nhưng bà không làm thủ tục sang tên đất như quy định là vì bà sợ mẹ ruột bà là cụ Trần Thị T12 buồn nên bà để vậy. Năm 1972 thời kỳ bao cấp Nhà nước chưa kêu gọi làm giấy tờ đất.

Sau khi mua đất của ông H3 thì bà, mẹ ruột (cụ T12) và 03 người em ruột của bà là Trần Văn T3, Đinh Hậu P, Đinh Trọng Y1 (chồng của bà E) sinh sống trên phần đất này từ năm 1965. Bà có nói với mẹ ruột là bà cho mẹ bà ở trên phần đất này cho đến khi qua đời chứ không cho đất. Năm 1968 bị cháy nhà nên bà xây nhà mới ở cạnh phần đất tranh chấp này. Sau khi mẹ ruột bà là cụ Trần Thị T12 chết năm 1972 vì bệnh và năm 1979 ông Y1, bà E mới trở lại phần đất tranh chấp để ở và sinh sống cho đến nay. Khi ông Y1 làm giấy đất thì bà không biết. Sau khi ông Đinh Trọng Y1 chết (cách nay khoảng 09 năm khoảng năm 2010 bệnh phổi) thì bà Phạm Thị E cho rằng đất của ông Y1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà E làm thủ tục thừa kế phần đất này và đứng tên trong giấy tờ chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đầu năm 2017 khi bà lên Ủy ban nhân dân phường N1, thành phố T thì mới biết bà E đang đứng tên sử dụng phần đất tranh chấp nên các bên mới xảy ra tranh chấp.

Hiện nay trên phần đất tranh chấp có 01 căn nhà tường bà Phạm Thị E đang sử dụng do ông ông Đinh Trọng Y1 xây từ trước, kế tiếp là phần đất trồng có trồng cây ăn trái, kế tiếp nữa là phần đất có căn nhà tạm vách tường lợp mái tole do ông Trần Văn T3 đang sử dụng.

Năm 2019 bà có khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất với bà Phạm Thị E, nhưng khi biết được bà Tuấn có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà rút đơn khởi kiện để kiện thừa kế.

Nay bà khởi kiện yêu cầu: Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà E đang đứng tên và chia thừa kế đối với phần đất bà Phạm Thị E đứng tên làm 4 phần bằng nhau là cho Trần Thị T1; Trần Văn T3; Đinh Hậu P (chết) thì có vợ là bà Huỳnh Kim L1 vợ và các con ông Phương hưởng thừa kế; Đinh Trọng Y1 chết thì có vợ là bà Phạm Thị E và các con hưởng thừa kế.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Phạm Thị E và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Nguyễn Trọng H4 trình bày:

Ông Đinh Trọng Y1 và bà Phạm Thị E có 04 người con là: Đinh Thị Kim A1, sinh năm 1990; Đinh Thị H, sinh năm 1988; Đinh Thị N2, sinh năm 1979; Đinh Thị H1, sinh năm 1975. Đối với người tên Đinh Thị Ngọc T13, sinh năm 1977 thì không phải con ông Y1 và bà E.

Nguồn gốc đất là ông Y1 kết hôn và sống chung với bà E trước năm 1975. Vợ chồng Ông Y1, bà E tạo lập khai phá phần đất này. Lúc đầu ông Y1 cất nhà tạm, sau đó cất nhà kiên cố cho đến nay. Năm 1993 Luật đất đai ra đời, thực hiện chính sách đất đai của nhà nước thì ông Y1 đại diện bà E đi kê khai đăng ký đất của hai vợ chồng. Năm 1995 ông Y1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 640 m² thửa số 685 tờ bản đồ số 5 do ông Y1 đứng tên quyền sử dụng đất. Năm 2010 khi ông Y1 chết, bà E và các con tiếp tục sống chung trên nhà và đất nói trên. Năm 2012 bà E kê khai thừa kế của ông Y1, thủ tục niêm yết công khai và bà E đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng quy định. Trong suốt quá trình niêm yết đúng quy định, không ai tranh chấp và có ý kiến gì về hàng thừa kế kể cả ông T3 và bà T1 sống gần biết việc xác nhận thừa kế của gia đình bà E cũng không có ý kiến.

Ngoài ra, trong quá trình chung sống sau khi được cấp giấy đất thì ông Y1, bà E có thỏa thuận thống nhất cho ông Trần Văn T3 ở trên phần đất 9m ngang dài hết đất (bao gồm 07m ngang dài hết đất và 2m ngang là lộ xe bò dài hết đất) nhưng nếu ông T3 có mua phần đất này thì bà E và ông T3 sẽ tiến hành thủ tục chuyển nhượng sau. Vợ chồng ông T3 có cất nhà ở tạm trên phần đất này. Hiện tại bà E đã thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho Quỹ tín dụng nhân dân N1 để vay tiền.

Nay bà E không đồng ý theo yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất và yêu cầu chia thừa kế của bà T1 vì phần đất bà sử dụng có nguồn gốc do vợ chồng bà tạo lập và sinh sống hơn 40 năm không ai tranh chấp, không phải là di sản thừa kế. Khi ông Y1 còn sống, hai vợ chồng ông Y1, bà E thống nhất để cho vợ chồng ông T3 sống trên đất, nên hiện nay bà E vẫn để cho ông T3 sinh sống. Hai vợ chồng ông T3 hiện đang bệnh nặng, không có con.

Đối với Giấy đất cũ của cụ T12 được cấp năm 1972 mà ông T3 cung cấp cho Tòa án, bà E không đồng ý vì thửa đất của bà E được nhà nước cấp tọa lạc tại thửa số 685 tờ bản đồ số 5 diện tích 640m² (nay là thửa 147 tờ bản đồ số 45 diện tích 535,10 m²) tại khu phố N, phường N1 là hợp lệ; Còn Giấy mà ông T3 cung cấp không liên quan. Vợ chồng bà E khai phá và gìn giữ đất mấy mươi năm qua, thực hiện nghĩa vụ thuế đất đầy đủ nên việc bà T1 yêu cầu chia thừa kế và hủy giấy đất, bà E không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Kim L1 trình bày:

Bà là em dâu của bà Trần Thị T1, là vợ của ông Đinh Hậu P (đã chết). Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp là bà nghe ông Phương kể lại là xuất phát từ việc bà T1 mua đất của ông Hà Văn H3. Bà T1 cho mẹ ruột Trần Thị T12 ở lại trên phần đất để nuôi dưỡng các anh chị em.

Bà chung sống với ông Phương từ năm 1976 tại phần đất bà T1 đang khởi kiện trong vụ án này. Đến năm 1986 vợ chồng bà chuyển về địa chỉ số nhà 290, đường B, khu phố N2, phường N1, thành phố T để sinh sống. Khoảng từ năm 1980-1986 gia đình ông Trần Văn T3, Đinh Trọng Y1 về sinh sống trên phần đất tranh chấp và cất nhà ở. Còn bà T1 cất nhà ở phần đất kế bên để sinh sống cho đến nay.

Sau khi bà Tuấn chết, bà T1 vẫn để nhà, đất cho gia đình ông Y1, ông T3 sinh sống mà không làm giấy tờ sở hữu vì bà còn giữ các giấy tay mua bán đất. Vào ngày đám giỗ của bà Tuấn ngày 15-5-2017 AL, bà T1 có nói với bà E cho bà khoảng 5-6 m ngang x dài hết đất để cất nhà ở. Bà E nói phần đất hiện nay bà E đang ở được thừa kế của ông Đinh Trọng Y1 là chồng của bà E để lại. Nghe bà E nói vậy nên bà T1 mới làm đơn khởi kiện đến Ủy ban nhân dân phường N1, thành phố T để giải quyết.

Bà xác định phần đất đang tranh chấp là của cụ Trần Thị T12 do bà T1 đã tặng cho phần đất này cho cụ T12 nhưng không làm giấy tờ tặng cho. Bà cho rằng không có di chúc của mẹ là cụ T12 để lại cho ông Y1. Các anh em không có ủy quyền giao phần đất này lại cho ông Y1. Chưa có xác nhận nguồn gốc đất là chồng bà E khai phá. Hiện nay ông T3 và bà E cư ngụ trên đất chứng tỏ đất là của mẹ là cụ T12. Bà không có yêu cầu độc lập trong vụ án này. Yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Giấy đất của cụ T12 mà ông T3 cung cấp là có giá trị.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T3 trình bày: Ông ở trên phần đất này từ tháng 12 năm 1973 cho đến nay, giấy đất của cụ T12 được cấp năm 1972 là do cụ T12 đưa cho ông trước khi chết. Trong vụ kiện này ông không có ý kiến, do Tòa án quyết định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Tuyết Mai trình bày: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật vì bị bệnh nặng không đi được.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đinh Thị H1 trình bày: Thống nhất với ý kiến của bà E, không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đinh Thị Kinh Anh trình bày: Thống nhất với ý kiến của bà E, không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đinh Thị Hiền trình bày: thống nhất với ý kiến của bà E, không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đinh Thị N2 trình bày: Thống nhất với ý kiến của bà E, không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Quỹ tín dụng phường N1 trình bày (Ông Nguyễn Văn L2): Không yêu cầu bà Trần Thị Em và bà Đinh Thị Kim A1 trả nợ trước hạn, do nợ vay chưa đến hạn và khách hàng cũng không vi phạm hợp đồng vay. Không yêu cầu Tòa án giải quyết hợp đồng vay và thế chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đinh Thị Ngọc T13 trình bày: Chị là con riêng của ông Y1. Sau khi ông Y1 chết thì bà E tiến hành thủ tục kê khai tài sản thừa kế nhưng không đưa chị vào hàng thừa kế, vì vậy chị đã khởi kiện tại Tòa án nhân dân thành phố T và hiện vụ án đang tạm đình chỉ chờ kết quả giải quyết của vụ kiện này. Trong vụ kiện này chị chỉ có ý kiến đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

**Kết quả đo đạc, thẩm định, định giá tài sản như sau:*

- *Kết quả đo đạc:* Phần đất tranh chấp có diện tích 535,1m² (trong đó đất ở là 400 m²; đất trồng cây lâu năm là 135,1 m²) tại thửa 147 tờ bản đồ số 45, Khu phố N, Phường N1, thành phố T.

- *Kết quả định giá theo chứng thư thẩm định giá tháng 5-2020:* Giá trị đất là 4.306.120.300 đồng.

Tài sản trên đất của bà E có giá trị 208.969.784 đồng (Theo bảng kê chi tiết của Chứng thư thẩm định giá)

Tài sản trên đất của ông T3 có giá 75.891.950 đồng (Theo bảng kê chi tiết của Chứng thư thẩm định giá)

Tổng giá trị đất và tài sản gắn liền trên đất là 4.515.090.000 đồng.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 02-02-2021: Phần đất trên hiện không còn: 01 cây bưởi, 01 cây tắc, 01 cây phát tài; còn lại không có gì thay đổi so với biên bản thẩm định ngày 11-3-2020.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 30/2021/DS-ST ngày 22 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tây Ninh, đã quyết định:

Căn cứ các Điều 158, 166, 612, 623, 650, 651 Bộ luật Dân sự; Các Điều 12, 14, 16 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T1 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” đối với bà Phạm Thị E.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí đo đạc, thẩm định giá và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 10/5/2021 nguyên đơn bà Trần Thị T1 kháng cáo với nội dung: Bà Phạm Thị E làm thủ tục nhận thừa kế tài sản giấu đi hàng thừa kế thứ nhất của ông Y1 là chị Đinh Thị Ngọc T13. Phần đất do ông Y1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do ông Y1 là con út sống chung với cụ T12, bà E sau này về sống chung, không phải là tài sản do ông Y1 và bà E khai phá. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị T1; Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy :

[1] Phần đất các đương sự tranh chấp có diện tích 535,1m² (trong đó đất ở là 400m²; đất trồng cây lâu năm là 135,1 m²) thuộc thửa 147 tờ bản đồ số 45, tọa lạc tại khu phố N, phường N1, thành phố T, tỉnh Tây Ninh, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 221524 cấp ngày 11-12-2012 do Ủy ban nhân dân thị xã Tây Ninh (Nay là Ủy ban nhân dân thành phố T) cấp cho bà Phạm Thị E.

[2] Nguyên đơn- bà Trần Thị T1 cho rằng phần đất trên có nguồn gốc là do bà nhận chuyển nhượng của ông Hà Văn H3 với giá 8.000 đồng, có làm tờ

nhượng đất đề ngày 26 năm 1965 AL, bà T1 để cho mẹ là cụ Trần Thị T12 và các em là ông Y1 và ông T3 sống trên đất. Bà T1 cất nhà sống ở phần đất bên cạnh. Năm 1972, cụ T12 được Tổng giám đốc điền địa của chính quyền Việt Nam cộng hòa cấp quyền sở hữu đối với phần đất trên, cùng năm 1972 cụ T12 chết không để lại di chúc. Bà T1 căn cứ vào Quyết định cấp quyền sở hữu của cụ T12 để yêu cầu chia di sản thừa kế do cụ T12 để lại và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà E.

[3] Bị đơn- bà Phạm Thị Em cho rằng nguồn gốc của phần đất tranh chấp là do bà và chồng là ông Đinh Trọng Y1 khai phá tạo lập và gia đình bà E đã cất nhà sống ổn định trên đất từ trước năm 1972. Năm 1995, ông Y1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2010 ông Y1 chết, bà E và các con thực hiện thủ tục nhận thừa kế di sản do ông Y1 để lại. Ngày 11/12/2012 bà E được UBND Thị xã Tây Ninh (nay là thành phố T) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà E xác định phần đất này không phải là di sản thừa kế, nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T1.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của bà T1, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[4.1] Đối với giấy đất năm 1972 của cụ Trần Thị T12 do ông T3 cung cấp, quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm, thể hiện: Tại biên bản xác minh ngày 03-4-2019 (bút lục 85) tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh, chi nhánh thành phố T cung cấp thông tin: *“Thửa đất 247 tọa lạc tại xã Ninh Thạnh, quận Phú Khương tỉnh Tây Ninh do Tổng giám đốc điền địa cấp ngày 12-01-1972 cho bà Trần Thị T12 có trích sao Quyết định ngày 26/01/1972 có lược đồ tỷ lệ 1/200 từ xưa để lại, hiện không còn lưu giữ lược đồ, bản đồ cũ nên không thể xác định được thửa đất 247 này có phải là thửa 685 tờ bản đồ số 5 tại xã N1, huyện Hòa Thành đã cấp cho ông Đinh Trọng Y1 hay không và cũng không thể xác định được thửa đất trên có phải là thửa 147 tờ bản đồ số 45 tại khu phố N, phường N1, thành phố T hay không. Nếu các đương sự cho rằng thửa đất 247 cũ được cấp cho bà Trần Thị T12 nay được cấp lại cho ông Y1, bà E thì giấy tờ đất được cấp cho bà Trần Thị T12 trước đây không còn giá trị”*.

[4.2] Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đinh Trọng Y1, hồ sơ cấp giấy thể hiện: Ngày 11-7-1995 Phòng địa chính huyện Hòa Thành (nay là thị xã Hòa Thành) có biên bản kiểm tra về việc xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 513 cá nhân xin đăng ký sử dụng đất, trong đó có ông Đinh Trọng Y1. Ngày 25-7-1995 Ủy ban nhân dân huyện Hòa Thành (nay là thị xã Hòa Thành) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 513 cá nhân này. Cùng ngày, ông Y1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) thửa 685 tờ bản đồ số 5 tại xã N1, huyện Hòa Thành. Hiện nay là thửa 147 tờ bản đồ số 45 tọa lạc tại khu phố N, phường N1, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

[4.3] Qua các chứng cứ, tài liệu các bên cung cấp và Tòa án cấp sơ thẩm thu thập có trong hồ sơ, thể hiện: Khi ông Đinh Trọng Y1 đăng ký và được cấp Giấy CNQSDĐ, bà T1, ông T3 cất nhà sống bên cạnh phần đất tranh chấp nhưng vẫn không có tranh chấp hay ngăn cản, khiếu nại. Từ năm 1972, sau khi cụ T12 mất, gia đình ông Y1 và bà E vẫn sống trên đất và từ năm 2010 sau khi ông Y1 chết các bên không có thỏa thuận gì đối với tài sản trên, bà T1, ông T3

cũng không tranh chấp yêu cầu chia di sản thừa kế do cụ T12 để lại. Gia đình ông Y1, bà E sống ổn định và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về thuế đối với Nhà nước và việc kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất của ông Y1 được thực hiện đúng trình tự, thủ tục. Do đó, việc ông Y1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên là hợp pháp. Sau khi ông Y1 chết, bà E cùng các hàng thừa kế đã thực hiện thủ tục thừa kế và bà E được cấp Giấy CNQSDĐ thông qua thủ tục thừa kế theo quy định của pháp luật.

[4.4] Đối với 02 văn bản là Giấy mua bán đất (giấy tay) giữa bà T1 với ông H3 (hiện nay ông H3 đã chết) và Quyết định cấp quyền sở hữu đất của cụ T12 không xác định được có phải đối tượng là phần đất tranh chấp hay không. Cụ T12 chết không để lại di chúc, ông T3 cho rằng khi cụ T12 chết đã giao lại cho ông Quyết định cấp quyền sở hữu đất, nhưng ông T3 cũng không thực hiện thủ tục phân chia di sản thừa kế, tranh chấp thừa kế hoặc đăng ký kê khai lại quyền sử dụng đất. Do đó, chứng cứ do bà T1, ông T3 cung cấp không có cơ sở để chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp thừa kế tài sản và yêu cầu hủy GCNQSDĐ của nguyên đơn là có căn cứ.

[4.5] Về yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn cho rằng bà E kê khai thừa kế tài sản của ông Y1 đã giấu đi hàng thừa kế là con của ông Y1 (chị Đinh Thị Ngọc T13), thấy rằng: Chị Tươi đã có đơn khởi kiện tranh chấp thừa kế tài sản đối với bà Phạm Thị E tại Tòa án nhân dân thành phố T, vụ án đang được tạm đình chỉ giải quyết vì cần đợi kết quả giải quyết của vụ án khác (Quyết định tạm đình chỉ số 02/2020/QđST-DS, ngày 19-01-2020), nên Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu kháng cáo này của bà T1.

[5] Nguyên đơn bà T1 kháng cáo nhưng tại cấp phúc thẩm không cung cấp thêm được chứng cứ nào khác. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà T1, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên có căn cứ chấp nhận.

[7] Về án phí: Bà Trần Thị T1 là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 158, 166, 612, 623, 650, 651 Bộ luật Dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị T1.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 30/2021/DS-ST ngày 22 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T1 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” đối với bà Phạm Thị E.

2. Về chi phí tố tụng khác: Bà Trần Thị T1 phải chịu chi phí xem xét thẩm định, định giá, đo đạc là 34.800.000 đồng. Ghi nhận bà Trần Thị T1 đã nộp và thanh toán xong với các đơn vị đo đạc, thẩm định giá.

3. Về án phí

Bà Trần Thị T1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh TN;
- TAND tp;
- Chi cục THADS tp;
- Phòng KTNV.TAT;
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu VP;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trần Thị Kim Sang